

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 (bảy) ngày 08/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Trọng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2021)
Ông: Phạm Khiếu Thành	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2021)
Ông: Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên	
Bà: Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	
Ông: Phạm Thành Đô	Thành viên	
Bà: Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2021)
Ông: Trương Minh Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Lê Hoàng Như Uyên	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26/02/2021)
Ông: Trương Minh Long	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2021)
Ông: Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22/01/2021)
Ông: Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 31/05/2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng ban	(Từ ngày 02/11/2021)
Bà: Văn Thị Thu Hương	Thành viên	
Bà: Vũ Thị Bình Nguyễn	Thành viên	(Thôi giữ chức Trưởng ban kiểm soát từ ngày 02/11/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như Uyên

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 17/02/2022, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết: Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Agility được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ sở hữu là các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chưa được kiểm toán.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2022



Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		214.557.098.569	176.493.928.461
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.087.186.768	11.796.720.332
111	1. Tiền		18.087.186.768	10.796.720.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	1.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	129.000.000.000	105.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		129.000.000.000	105.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.505.329.966	57.242.033.480
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	30.121.057.471	32.962.147.782
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	798.004.052	142.784.178
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.197.760.461	24.947.682.520
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(611.492.018)	(810.581.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	166.611.789	1.945.500.367
141	1. Hàng tồn kho		166.611.789	1.945.500.367
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.797.970.046	9.674.282
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	121.746.364	1.260.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.286.360	8.414.282
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.658.937.322	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		326.949.382.812	345.544.345.953
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		410.000.000	403.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	410.000.000	403.200.000
220	II. Tài sản cố định		18.098.439.807	18.976.841.804
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.474.680.807	9.329.607.145
222	- Nguyên giá		45.362.433.760	44.095.351.942
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.887.752.953)	(34.765.744.797)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.623.759.000	9.647.234.659
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288.219.000)	(264.743.341)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		31.500.000	31.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.500.000	31.500.000
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	308.143.863.592	325.961.073.796
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		221.521.953.634	206.122.363.838
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.602.709.958	34.838.709.958
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		32.019.200.000	85.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		265.579.413	171.730.353
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	265.579.413	171.730.353
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		541.506.481.381	522.038.274.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		43.867.416.807	47.592.585.017
310	I. Nợ ngắn hạn		43.408.416.807	47.108.685.417
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	16.044.641.614	18.138.306.538
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	614.469.137	3.379.994.909
314	3. Phải trả người lao động		18.377.284.234	17.213.264.205
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	533.679.120
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.435.195.548	1.343.331.031
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.936.826.274	6.500.109.614
330	II. Nợ dài hạn		459.000.000	483.899.600
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	459.000.000	483.899.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		497.639.064.574	474.445.689.397
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	497.639.064.574	474.445.689.397
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		240.338.624.115	217.156.907.921
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		191.209.601.423	147.076.613.079
421b	LNST chưa phân phối năm nay		49.129.022.692	70.080.294.842
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.164.246.499	2.152.587.516
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		541.506.481.381	522.038.274.414




Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng





Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2022

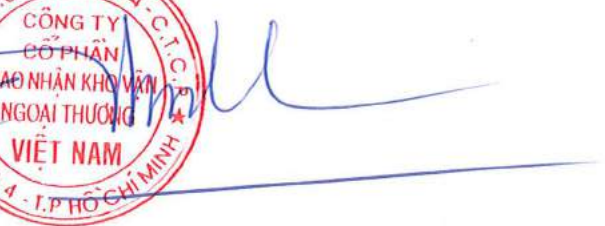
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	226.039.261.740	194.585.987.328
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		226.039.261.740	194.585.987.328
11	3. Giá vốn hàng bán	19	218.884.095.839	174.693.188.699
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.155.165.901	19.892.798.629
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	44.761.181.121	30.877.712.580
22	6. Chi phí tài chính		15.434.801	10.956.854
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		15.399.589.796	40.106.874.217
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	16.884.556.183	16.370.776.680
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.415.945.834	74.495.651.892
31	10. Thụ nhập khác	22	526.886.630	150.426.274
32	11. Chi phí khác		25.757.486	124.914.575
40	12. Lợi nhuận khác		501.129.144	25.511.699
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.917.074.978	74.521.163.591
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	1.748.289.801	4.159.833.693
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		49.168.785.177	70.361.329.898
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		49.129.022.692	70.080.294.842
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		39.762.485	281.035.056
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.927	2.748


Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu


Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng


Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		50.917.074.978	74.521.163.591
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(58.186.406.418)	(68.618.110.451)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.145.483.815	2.485.357.547
03	- Các khoản dự phòng		(199.088.982)	(142.797.240)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.246.578	376.801
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(60.146.047.829)	(70.961.047.559)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.269.331.440)	5.903.053.140
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.606.290.403)	14.401.628.119
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.778.888.578	(1.581.213.855)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(614.435.352)	(50.290.853.612)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(214.335.424)	9.768.539
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.598.987.361)	(4.780.268.795)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.141.314.490)	(5.030.262.970)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.665.805.892)	(41.365.149.434)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.267.081.818)	(207.980.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	563.730.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(37.519.200.000)	(17.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		67.000.000.000	27.560.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19.764.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.919.431.654	26.433.441.036
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		54.369.149.836	36.849.191.036
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.389.200.000)	(17.839.972.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.389.200.000)	(17.839.972.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.314.143.944	(22.355.930.898)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.796.720.332	34.155.118.476
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.677.508)	(2.467.246)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>23.087.186.768</u>	<u>11.796.720.332</u>



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 (bảy) ngày 08/03/2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 140 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 160 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Thị trường trong nước, các hoạt động kinh tế - xã hội năm 2021 diễn ra trong bối cảnh thuận lợi và khó khăn đan xen, dịch Covid-19 bùng phát trở lại từ cuối tháng 4, đặc biệt tại các tỉnh thành kinh tế trọng điểm như Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam bộ hiện vẫn diễn biến vô cùng phức tạp, đã đặt ra không ít thách thức trong công tác quản lý, điều hành kinh tế nói chung và hoạt động Logistics nói riêng. Trong năm 2021, Công ty phát triển mạnh mẽ mảng dịch vụ chuyển phát nhanh, mua bán cước tàu dẫn tới tổng doanh thu cung cấp dịch vụ tăng đáng kể, tuy nhiên tỷ suất lợi nhuận hoạt động này thấp do đó lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ của Công ty giảm đáng kể so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	92,52%	92,52%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2021 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư trái phiếu và đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông hoặc cấp có thẩm quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	955.978.523	1.106.022.186
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.131.208.245	9.690.698.146
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	5.000.000.000	1.000.000.000
	<u>23.087.186.768</u>	<u>11.796.720.332</u>

⁽¹⁾ Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 4,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	129.000.000.000	-	105.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	129.000.000.000	-	105.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	32.019.200.000	-	85.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱⁱ⁾	27.500.000.000	-	85.000.000.000	-
- Trái phiếu ⁽ⁱⁱⁱ⁾	4.519.200.000	-	-	-
	161.019.200.000	-	190.500.000.000	-

⁽ⁱ⁾ Khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với tổng giá trị 129.000.000.000 VND được gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 4%/năm đến 9,55%/năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản đầu tư dài hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với tổng giá trị 27.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 8%/năm.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Khoản đầu tư dài hạn là 45.192 trái phiếu chuyển đổi (mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu) có thời gian đáo hạn là 2 năm kể từ ngày 28/01/2021 được phát hành bởi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương với lãi suất là 7%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/12/2021			01/01/2021			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,7%	21,7%	32.010.842.704	21,7%	21,7%	30.069.465.268
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	29,0%	29,0%	100.402.631.105	29,0%	29,0%	85.896.595.691
- Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,0%	29,0%	62.034.195.340	29,0%	29,0%	66.063.395.321
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,0%	49,0%	27.074.284.485	49,0%	49,0%	24.092.907.558
				221.521.953.634			206.122.363.838

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2021			01/01/2021			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Vinafreight ^(iv)	VNF	31.213.204.819	57.182.400.000	-	12.973.204.819	31.737.600.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ^(iv)	VNT	14.040.000.000	71.280.000.000	-	14.040.000.000	64.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ⁽ⁱⁱⁱ⁾		3.566.383.568		-	2.042.383.568		-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế ⁽ⁱⁱⁱ⁾		5.058.631.771		-	5.058.631.771		-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt ⁽ⁱⁱⁱ⁾		624.489.800		-	624.489.800		-
- Công ty TNHH Trung tâm Logistics Toàn cầu Fujiwara Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾		100.000.000		-	100.000.000		-
		54.602.709.958		-	34.838.709.958		-

(iii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iv) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 31/12/2021 và 31/12/2020.

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Vinafreight (VNF): Công ty đã thực hiện quyền mua đổi với cổ phiếu phát hành thêm của VNF với tỉ lệ 1:2, số lượng mua thêm là 1.824.000 cổ phần với giá mua theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, tương ứng giá trị mua là: 18.240.000.000 VND.

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung: Thực hiện Nghị quyết 136/NQ-VIN ngày 11/08/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã mua 152.400 cổ phiếu phát hành của Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Miền Trung theo giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng giá trị mua là 1.524.000.000 VND.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,88%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH Trung tâm Logistics Toàn cầu Fujiwara Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.786.962.047	-	8.964.817.729	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.048.558.500	-	2.097.117.000	-
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	630.784.455	-	1.701.117.582	-
Công ty TNHH Bia Anheuser	4.293.778.697	-	1.176.974.578	-
Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	2.865.670.932	-	480.518.900	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.495.302.840	(611.492.018)	18.541.601.993	(810.581.000)
	30.121.057.471	(611.492.018)	32.962.147.782	(810.581.000)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là bên liên quan	5.291.051.210	-	9.881.531.261	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-	-	86.109.100	-
Công ty TNHH Cosco	687.093.500	-	-	-
Các đối tượng khác	110.910.552	-	56.675.078	-
	798.004.052	-	142.784.178	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	1.000.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi	12.621.246.856	-	12.794.220.477	-
Ký cược, ký quỹ	503.700.000	-	435.500.000	-
Tạm ứng	446.746.293	-	891.123.303	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	16.486.952.662	-	9.826.838.740	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	480.957.958	-	662.592.448	-
- Rcl Feeder Pte Ltd	3.226.276.575	-	1.260.608.595	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	7.034.010.800	-	3.168.499.900	-
- Công ty TNHH Number one Chu Lai	1.158.426.059	-	327.309.635	-
- Các đối tượng khác	4.587.281.270	-	4.407.828.162	-
Phải thu khác	139.114.650	-	-	-
	30.197.760.461	-	24.947.682.520	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	410.000.000	-	403.200.000	-
	410.000.000	-	403.200.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan	480.957.958	-	662.592.448	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Quatron	488.252.018	-	688.477.000	-
Các đối tượng khác	150.000.000	26.760.000	200.000.000	77.896.000
	638.252.018	26.760.000	888.477.000	77.896.000

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	153.607.483	-	78.362.244	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.004.306	-	1.867.138.123	-
	166.611.789	-	1.945.500.367	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	30.155.680.722	251.210.256	108.000.000	44.095.351.942
- Mua trong năm	-	-	1.267.081.818	-	-	1.267.081.818
Số dư cuối năm	11.617.590.058	1.962.870.906	31.422.762.540	251.210.256	108.000.000	45.362.433.760
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.914.118.803	1.345.910.976	26.368.942.055	82.772.963	54.000.000	34.765.744.797
- Khấu hao trong năm	289.382.460	57.993.657	1.730.972.043	22.059.996	21.600.000	2.122.008.156
Số dư cuối năm	7.203.501.263	1.403.904.633	28.099.914.098	104.832.959	75.600.000	36.887.752.953
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.703.471.255	616.959.930	3.786.738.667	168.437.293	54.000.000	9.329.607.145
Tại ngày cuối năm	4.414.088.795	558.966.273	3.322.848.442	146.377.297	32.400.000	8.474.680.807

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.143.568.798 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất ⁽ⁱ⁾	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	264.743.341	264.743.341
- Khấu hao trong năm	-	23.475.659	23.475.659
Số dư cuối năm	-	288.219.000	288.219.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	23.475.659	9.647.234.659
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	-	9.623.759.000

⁽ⁱ⁾ Đây là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đang được dùng để kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 288.219.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	1.260.000
- Các khoản khác	121.746.364	-
	121.746.364	1.260.000
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	213.205.245	122.402.021
- Các khoản khác	52.374.168	49.328.332
	265.579.413	171.730.353

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Công ty TNHH Chuyển phát nhanh DHL	72.836.380	72.836.380	1.297.191.223	1.297.191.223
Công ty TNHH Vận tải Phi Châu	420.272.818	420.272.818	1.574.586.200	1.574.586.200
Phải trả cho các đối tượng khác	15.551.532.416	15.551.532.416	15.266.529.115	15.266.529.115
	16.044.641.614	16.044.641.614	18.138.306.538	18.138.306.538

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	712.149.902	5.627.093.015	5.909.190.573	-	430.052.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.545.197.438	1.748.289.801	5.598.987.361	1.305.500.122	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	121.701.447	1.562.911.500	1.500.196.154	-	184.416.793
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	7.694.530.223	8.047.967.423	353.437.200	-
Các loại thuế khác	-	946.122	28.524.450	29.470.572	-	-
	-	3.379.994.909	16.661.348.989	21.085.812.083	1.658.937.322	614.469.137

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	1.255.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	50.200	-
Phải trả về tạm ứng	174.483.679	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1.394.434.600	696.680.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	864.972.069	646.651.031
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	63.638.000	52.838.000
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	558.635.079	567.095.531
- Phải trả các đối tượng khác	242.698.990	26.717.500
	2.435.195.548	1.343.331.031
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	459.000.000	483.899.600
	459.000.000	483.899.600

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	169.781.018.807	1.884.046.732	426.801.259.499
Lãi trong năm trước	-	-	70.080.294.842	281.035.056	70.361.329.898
Chia cổ tức	-	-	(17.850.000.000)	-	(17.850.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(4.854.405.728)	(12.494.272)	(4.866.900.000)
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	136.193.960	217.156.907.921	2.152.587.516	474.445.689.397
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	217.156.907.921	2.152.587.516	474.445.689.397
Lãi trong năm nay	-	-	49.129.022.692	39.762.485	49.168.785.177
Chia cổ tức	-	-	(20.400.000.000)	-	(20.400.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(5.547.306.498)	(28.103.502)	(5.575.410.000)
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	240.338.624.115	2.164.246.499	497.639.064.574

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Phân phối tại công ty mẹ (1)	Phân phối tại các công ty con		Cộng (3)=(2)+(1)	
		Tổng cộng	Phân thuộc về công ty mẹ (2)		Phân thuộc về cổ đông không kiểm
	VND	VND	VND	VND	VND
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	5.200.000.000	375.410.000	347.306.498	28.103.502	5.547.306.498
- Chia cổ tức	20.400.000.000	-	-	-	20.400.000.000

(1) Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2020 được phân phối theo Nghị quyết số 81/2021/NQ-VIN ngày 31/03/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

(2) Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong năm tại Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	52.838.000	42.810.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	20.400.000.000	17.850.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>20.400.000.000</i>	<i>17.850.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	20.389.200.000	17.839.972.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>20.389.200.000</i>	<i>17.839.972.500</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	63.638.000	52.838.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số 250/HDTN-QLKDN-KD ngày 28/08/2020 từ 01/01/2020 đến 31/12/2020. Hiện nay, Công ty và đối tác đã ký phụ lục hợp đồng để gia hạn thời gian thuê đến ngày 31/12/2022.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m². Theo hợp đồng, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện nay, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	53.184,20	34.666,47

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đường Mới	107.575.400	107.575.400
Đối tượng khác	65.000.000	65.000.000

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	226.039.261.740	194.585.987.328
	226.039.261.740	194.585.987.328
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	27.166.652.829	27.882.133.259

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	218.884.095.839	174.693.188.699
	218.884.095.839	174.693.188.699
Trong đó: Mua hàng đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	8.685.418	18.062.000

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.195.987.510	18.251.071.808
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.550.470.523	12.527.261.010
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.723.088	99.379.762
	44.761.181.121	30.877.712.580
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	29.274.270.523	8.815.061.010

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.658.034.657	7.802.034.560
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	143.103.682	110.353.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	360.228.656	316.668.487
Thuế, phí và lệ phí	1.483.414.706	1.489.110.852
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(199.088.982)	(142.797.240)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.438.863.464	6.795.407.005
	16.884.556.183	16.370.776.680

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	75.840.524
Tiền bảo hiểm bồi thường thiệt hại	497.500.000	-
Các khoản khác	29.386.630	74.585.750
	526.886.630	150.426.274

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	1.655.888.969	3.530.087.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	92.400.832	629.746.120
	1.748.289.801	4.159.833.693
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.545.197.438	3.165.632.540
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.598.987.361)	(4.780.268.795)
	(1.305.500.122)	2.545.197.438

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	49.129.022.692	70.080.294.842
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	49.129.022.692	70.080.294.842
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.500.000	25.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.927	2.748

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.886.549.576	9.284.690.434
Chi phí nhân công	34.708.714.964	33.968.917.404
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	187.115.956	339.998.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.145.483.815	2.485.357.547
Thuế, phí và lệ phí	7.709.530.223	5.617.022.993
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(199.088.982)	(142.797.240)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.319.241.902	135.971.461.775
Chi phí khác bằng tiền	3.156.970.751	3.539.314.073
	233.914.518.205	191.063.965.379

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.087.186.768	-	11.796.720.332	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.728.817.932	(611.492.018)	58.313.030.302	(810.581.000)
Các khoản cho vay	156.500.000.000	-	190.500.000.000	-
Đầu tư trái phiếu	4.519.200.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	45.253.204.819	-	27.013.204.819	-
	290.088.409.519	(611.492.018)	287.622.955.453	(810.581.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	18.938.837.162	19.965.537.169
Chi phí phải trả	-	533.679.120
	18.938.837.162	20.499.216.289

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	45.253.204.819	45.253.204.819
	-	-	45.253.204.819	45.253.204.819
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819
	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc

không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.087.186.768	-	-	23.087.186.768
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.707.325.914	410.000.000	-	60.117.325.914
Các khoản cho vay	129.000.000.000	27.500.000.000	-	156.500.000.000
Đầu tư trái phiếu	-	4.519.200.000	-	4.519.200.000
	211.794.512.682	32.429.200.000	-	244.223.712.682
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.796.720.332	-	-	11.796.720.332
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.099.249.302	403.200.000	-	57.502.449.302
Các khoản cho vay	105.500.000.000	85.000.000.000	-	190.500.000.000
	174.395.969.634	85.403.200.000	-	259.799.169.634

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021			
Phải trả người bán, phải trả khác	18.479.837.162	459.000.000	18.938.837.162
	18.479.837.162	459.000.000	18.938.837.162
Tại ngày 01/01/2021			
Phải trả người bán, phải trả khác	19.481.637.569	483.899.600	19.965.537.169
Chi phí phải trả	533.679.120	-	533.679.120
	20.015.316.689	483.899.600	20.499.216.289

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH NASTEELVINA	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh -VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Cùng Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.166.652.829	27.882.133.259
Công ty TNHH NASTEELVINA	-	282.495.400
Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh -	128.250.000	188.810.286
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	-	1.437.435.682
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL	495.932.015	646.123.935
Công ty Tôn Phương Nam	1.381.307.691	1.216.900.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	240.504.935	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	19.884.819.582	17.814.975.574
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	2.418.264.008	4.065.236.593
Công ty TNHH Agility	2.503.410.960	2.230.155.789
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt nam)	114.163.638	-
Mua dịch vụ	8.685.418	18.062.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	7.881.818	18.062.000
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	803.600	-

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Cổ tức đã trả	19.455.440.000	17.023.510.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	19.455.440.000	17.023.510.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.274.270.523	8.815.061.010
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt nam)	1.225.000.000	3.792.070.800
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.042.907.986	1.825.538.805
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	5.684.007.586	3.197.451.405
Công ty TNHH Agility	20.322.354.951	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.291.051.210	9.881.531.261
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.786.962.047	8.964.817.729
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	294.239.363	696.328.530
Công ty TNHH Agility	209.849.800	173.934.000
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL	-	46.451.002
Phải thu ngắn hạn khác	480.957.958	662.592.448
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	480.957.958	662.592.448

Thù lao, tiền lương, thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông: Hoàng Trọng	Chủ tịch HĐQT - bổ nhiệm ngày 31/03/2021	343.292.769	-
Ông: Phạm Khiếu Thành	Chủ tịch HĐQT - bổ nhiệm ngày 27/06/2020, miễn nhiệm ngày 31/03/2021	15.000.000	30.000.000
Ông: Vũ Duy Huỳnh	Chủ tịch HĐQT - miễn nhiệm ngày 27/06/2020	-	30.000.000
Bà: Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT - bổ nhiệm ngày 31/03/2021 kiêm Tổng Giám đốc - bổ nhiệm ngày 26/02/2021	384.813.038	-
Ông: Trương Minh Long	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - miễn nhiệm ngày 01/01/2021	-	361.920.000
Ông: Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên HĐQT - bổ nhiệm ngày 27/06/2020 kiêm Phó Tổng Giám đốc - bổ nhiệm ngày 22/1/2021	429.000.231	156.000.000
Bà: Lê Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT - bổ nhiệm 27/06/2020	48.000.000	24.000.000
Ông: Phạm Thành Đô	Thành viên HĐQT - bổ nhiệm 27/06/2020	48.000.000	24.000.000

Thù lao, tiền lương, thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác: (tiếp theo)

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Bà: Lê Thị Thúy Hằng	Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 27/06/2020	-	24.000.000
Ông: Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 27/06/2020	-	24.000.000
Ông: Vương Duy Khánh	Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 27/06/2020	-	24.000.000
Ông: Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc - bổ nhiệm ngày 01/06/2021	246.420.231	-
Ông: Phạm Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc - miễn nhiệm 04/04/2020	-	78.000.000
Bà: Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng ban kiểm soát từ ngày 02/11/2021	38.000.000	36.000.000
Bà: Vũ Thị Bình Nguyên	Thành viên ban kiểm soát, thôi giữ chức Trưởng ban kiểm soát từ ngày 02/11/2021	351.660.385	274.560.000
Bà: Văn Thị Thu Hương	Thành viên ban kiểm soát	363.102.654	285.240.000
Bà: Cao Thị Mỹ Trang	Kế toán trưởng	388.220.385	274.560.000

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2022

